

Điều khoản bảo hiểm

# Kết hợp con người



# Trên cơ sở Giấy yêu cầu bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam gọi tắt là VBI (sau đây được gọi là "Công ty Bảo hiểm")

nhận bảo hiểm cho mọi công dân Việt Nam từ 16 đến 65 tuổi và người nước ngoài đang công tác học tập và làm việc tại Việt Nam (sau đây gọi là Người được bảo hiểm) theo các điều khoản quy định trong Quy tắc này.

## I. Nguyên tắc chung

### Điều 1: Đối tượng bảo hiểm

**1. Đối tượng được bảo hiểm là những người trong độ tuổi từ 16 đến 65 tuổi.** Trường hợp người được bảo hiểm tham gia tái tục liên tục theo Đơn bảo hiểm này Bảo hiểm từ năm 65 tuổi, VBI nhận bảo hiểm đến tối đa đến 70 tuổi. Trong mọi trường hợp không nhận bảo hiểm cho những người trên 70 tuổi.

**2. VBI không nhận bảo hiểm và không chịu trách nhiệm đối với các đối tượng sau:**

- a. Những người bị bệnh thần kinh, tâm thần, phong.
- b. Những người bị tàn phế hoặc thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên.
- c. Những người đang trong thời gian điều trị bệnh tật, thương tật

**3. Phạm vi bảo hiểm theo Điều khoản bảo hiểm này chỉ có hiệu lực trong lãnh thổ Việt Nam (trừ khi có thỏa thuận khác).**

### Điều 2: Lựa chọn điều kiện bảo hiểm

**1.** Người tham gia bảo hiểm có thể lựa chọn tham gia một hay nhiều Điều kiện bảo hiểm quy định tại phần II dưới đây.

**2.** Trường hợp một người được bảo hiểm đồng thời theo nhiều Giấy chứng nhận (hoặc hợp đồng) bảo hiểm khác nhau theo Điều khoản bảo hiểm này với tổng số tiền bảo hiểm của từng điều kiện vượt quá số tiền bảo hiểm quy định cho điều kiện đó tại "**Biểu phí và số tiền bảo hiểm**", VBI chỉ chịu trách nhiệm thanh toán theo số tiền bảo hiểm tối đa quy định cho từng điều kiện bảo hiểm.

## Điều 3: Giải nghĩa

**Trong Quy tắc này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:**

**1. Người được bảo hiểm:** là người có tên trong Giấy yêu cầu bảo hiểm, được VBI chấp nhận bảo hiểm bằng Giấy chứng nhận bảo hiểm và được hưởng quyền lợi khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra cho người đó.

**2. Bên mua bảo hiểm:** Là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng.

**3. Người thụ hưởng:** Là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm con người.

**4. Người ký hợp đồng:** Là người có tên trong Giấy yêu cầu bảo hiểm cho bản thân mình và/ hoặc các thành viên trong tập thể và người phụ thuộc (nếu có yêu cầu) và được VBI chấp nhận bảo hiểm.

**5. Giấy yêu cầu bảo hiểm:** Có nghĩa là bất kỳ hình thức Giấy yêu cầu nào được ký tên cùng với lời khai và bất kỳ thông tin sửa đổi hoặc bổ sung nào do Người được bảo hiểm hoặc Người đại diện của Người được bảo hiểm cung cấp.

**6. Tai nạn:** Là bất kỳ thương tổn thân thể nào là hậu quả duy nhất và trực tiếp do một lực bất ngờ tác động từ bên ngoài lên thân thể Người được bảo hiểm, loại trừ ốm đau hoặc bệnh tật hoặc bất kỳ trạng thái nào xảy ra tự nhiên hoặc quá trình thoái hoá.

**7. Ngày bắt đầu bảo hiểm:** Là ngày cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm và là ngày thời hạn bảo hiểm bắt đầu đối với Hợp đồng bảo hiểm ký lần đầu tiên hoặc tái tục không liên tục.

**8. Ốm đau, bệnh tật:** Ốm đau, bệnh tật được bảo hiểm là trạng thái suy yếu về thể chất bất ngờ, không nhận thấy trước, xuất hiện hay bắt nguồn sau khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

**9. Bệnh/thương tật có sẵn:** Bất kỳ bệnh hay thương tật nào đó tổn hại và /hoặc xuất hiện trước khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

**10. Bệnh đặc biệt:** Là những bệnh ung thư, u các loại, huyết áp, tim mạch, viêm loét dạ dày, viêm đa khớp mạn tính, viêm loét ruột, viêm gan, trĩ, sỏi, trong các hệ thống tiết niệu và đường mật, đục nhân mắt, viêm xoang, Parkinson, đái tháo đường, bệnh liên quan đến hệ thống tái tạo máu như lọc máu, thay máu, chạy thận nhân tạo.

**11. Bệnh viện:** Là cơ sở khám, chữa bệnh được Nhà nước công nhận, cấp giấy phép hoạt động và có khả năng, phương tiện chuẩn đoán bệnh, điều trị và phẫu thuật; có điều kiện thuận lợi cho việc điều trị và có phiếu theo dõi sức khỏe hàng ngày cho mỗi bệnh nhân của mình; không phải là nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già, hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích

**12. Nằm viện:** Là việc người được bảo hiểm lưu trú ít nhất 24 giờ liên tục ở trong bệnh viện để điều trị khỏi về mặt lâm sàng.

**13. Phẫu thuật:** Là một phương pháp khoa học để điều trị thương tật hoặc bệnh tật được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp thông qua những ca mổ bằng tay với các dụng cụ y tế hoặc bằng máy móc y tế trong bệnh viện.

## II. Các điều kiện bảo hiểm

### Điều 4: Điều kiện bảo hiểm A

**1. Phạm vi bảo hiểm:** Bảo hiểm trường hợp chết do ốm đau, bệnh tật trừ những điểm loại trừ quy định tại phần III dưới đây.

**2. Hiệu lực bảo hiểm:** Trừ khi có thỏa thuận khác, Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày đóng phí bảo hiểm. Đối với hợp đồng bảo hiểm tái tục liên tục mặc nhiên có hiệu lực ngay sau khi người tham gia bảo hiểm đóng phí cho kỳ tiếp theo.

**3. Quyền lợi bảo hiểm:** Trường hợp người được bảo hiểm chết thuộc phạm vi bảo hiểm, VBI trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm.

### Điều 5: Điều kiện bảo hiểm B

**1. Phạm vi bảo hiểm:** Bảo hiểm trường hợp chết hoặc thương tật thân thể do tai nạn trừ những điểm loại trừ quy định tại phần III dưới đây.

**2. Hiệu lực bảo hiểm:** Bảo hiểm có hiệu lực ngay sau khi người tham gia bảo hiểm đóng phí bảo hiểm theo quy định.

**3. Quyền lợi của người được bảo hiểm:**

**a.** Trường hợp người được bảo hiểm chết thuộc phạm vi bảo hiểm, VBI trả toàn bộ số tiền bảo hiểm trên Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm.

**b.** Trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật thân thể do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, VBI trả theo Bảng tỷ lệ thương tật chi trả tiền bảo hiểm đính kèm theo Quy tắc này.

**c.** Trường hợp người được bảo hiểm bị tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, trong vòng 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn người được bảo hiểm bị chết do hậu quả của tai nạn đó, VBI sẽ trả phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền đã trả trước đó.

## **Điều 6: Điều kiện bảo hiểm C**

**1. Phạm vi bảo hiểm:** Trường hợp ốm đau, bệnh tật, thai sản phải nằm điều trị nội trú tại bệnh viện hoặc phẫu thuật trừ những trường hợp loại trừ quy định tại phần III dưới đây.

**2. Hiệu lực bảo hiểm:** Trừ khi có thỏa thuận khác, Bảo hiểm có hiệu lực sau thời gian chờ dưới đây kể từ ngày đóng phí bảo hiểm đầy đủ theo quy định:

- 30 ngày đối với trường hợp ốm đau, bệnh tật.
- 90 ngày đối với trường hợp xảy thai cần thiết phải nạo thai theo chỉ định của bác sĩ, điều trị thai sản.
- 270 ngày đối với trường hợp sinh đẻ.
- Các hợp đồng tái tục liên tục mặc nhiên có hiệu lực ngay khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

**3. Quyền lợi của người được bảo hiểm:**

- Trường hợp người được bảo hiểm phải nằm viện thuộc phạm vi bảo hiểm, VBI trả tiền trợ cấp cho người được bảo hiểm trong thời gian nằm điều trị như sau:

**+ 10 ngày đầu tiên:** Trả 0,30% số tiền bảo hiểm/ngày.

**+ 20 ngày tiếp theo:** Trả 0,20% số tiền bảo hiểm/ngày.

**+ 30 ngày tiếp theo:** Trả 0,15% số tiền bảo hiểm/ngày.

Số ngày trả trợ cấp nằm viện trong năm được tính liên tục không phụ thuộc vào số lần nằm viện và tối đa không quá 60 ngày/năm bảo hiểm. Đối với hợp đồng tham gia từ 50 người trở lên, số tiền trợ cấp, thời gian trợ cấp có thể được thỏa thuận bằng văn bản giữa hai bên. Trường hợp tham gia bảo hiểm ngắn hạn (dưới 01 năm) quyền lợi bảo hiểm nói trên sẽ được tính theo tỷ lệ giữa số tháng tham gia bảo hiểm và 12 tháng.

- Trường hợp người được bảo hiểm phải phẫu thuật thuộc phạm vi bảo hiểm, VBI trả tiền trợ cấp theo Bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật được đính kèm theo Quy tắc này.

# III. Không thuộc phạm vi bảo hiểm

## Điều 7: Những điểm loại trừ áp dụng chung cho cả 3 điều kiện

**VBI không chịu trách nhiệm với những rủi ro xảy ra với người được bảo hiểm do những nguyên nhân sau:**

1. Hành động cố ý của người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp.
2. Người được bảo hiểm vi phạm nghiêm trọng pháp luật, nội quy, quy định của chính quyền địa phương hoặc các tổ chức xã hội, vi phạm nghiêm trọng luật lệ an toàn giao thông.
3. Người được bảo hiểm bị ảnh hưởng của rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác.
4. Người được bảo hiểm tham gia các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách), tham gia các cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự, tham gia chiến đấu của các lực lượng vũ trang.
5. Động đất, núi lửa, nhiễm phóng xạ, chiến tranh, nội chiến, đình công, khủng bố.

## Điều 8: Những loại trừ áp dụng cho Điều kiện bảo hiểm C

**VBI không chịu trách nhiệm trong những trường hợp sau:**

1. Người được bảo hiểm nằm viện điều trị những bệnh suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể, thoái hóa cột sống, gai vôi cột sống... hoặc điều trị tại các viện điều dưỡng, an dưỡng.
  2. Nằm viện để kiểm tra sức khỏe hoặc khám giám định Y khoa mà không liên quan đến việc điều trị bệnh tật.
  3. Điều trị hoặc phẫu thuật các bệnh bẩm sinh, những chỉ định phẫu thuật có từ trước ngày bắt đầu bảo hiểm.
  4. Tạo hình thẩm mỹ, chỉnh hình, phục hồi chức năng, làm giả các bộ phận của cơ thể.
  5. Thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa sinh đẻ.
  6. Những bệnh đặc biệt và bệnh có sẵn trong năm đầu tiên được bảo hiểm.
  7. Người được bảo hiểm mắc các bệnh giang mai, lậu, HIV/AIDS, sốt rét, lao và bệnh nghề nghiệp.
- Các thỏa thuận khác phải được thống nhất giữa hai bên và được quy định cụ thể trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.**

# IV. Hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm và Số tiền bảo hiểm

## Điều 9: Hợp đồng bảo hiểm

Các tập thể và cá nhân có yêu cầu tham gia bảo hiểm phải có trách nhiệm điền đầy đủ vào Giấy yêu cầu bảo hiểm (theo mẫu quy định), VBI sẽ ký Hợp đồng bảo hiểm với các tập thể đó kèm theo danh sách các cá nhân được bảo hiểm hoặc cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng cá nhân. Giấy yêu cầu của người tham gia bảo hiểm là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng bảo hiểm.

## Điều 10: Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 30 ngày kể từ ngày định hủy bỏ. Nếu hợp đồng được hai bên thỏa thuận chấm dứt, VBI sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm của thời gian còn lại với điều kiện đến thời điểm đó Hợp đồng bảo hiểm đó chưa có lần nào được VBI chấp nhận trả tiền bảo hiểm.

## Điều 11: Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm

Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm được đính kèm theo Quy tắc bảo hiểm này. Số tiền bảo hiểm của mỗi Điều kiện bảo hiểm là giới hạn trách nhiệm tối đa của VBI đối với Điều kiện bảo hiểm đó.

# V. Trách nhiệm của người được bảo hiểm

## Điều 12: Người được bảo hiểm có trách nhiệm

1. kê khai trung thực, đầy đủ những nội dung quy định trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và nộp phí bảo hiểm theo quy định.
2. Trung thực trong việc khai báo và cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ chính xác về rủi ro được bảo hiểm.

# VI. Thủ tục trả tiền bảo hiểm

## Điều 13: Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi yêu cầu VBI trả tiền bảo hiểm, người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi cho VBI các giấy tờ sau đây trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày người được bảo hiểm điều trị ổn định, ra viện hoặc chết:

1. **Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm.**
2. **Giấy chứng nhận bảo hiểm** (hoặc bản sao trích danh sách người được bảo hiểm).
3. **Biên bản tai nạn** có xác nhận của cơ quan, chính quyền địa phương hoặc công an nơi người được bảo hiểm bị tai nạn (trường hợp người được bảo hiểm bị tai nạn).
4. **Các chứng từ y tế liên quan đến việc điều trị:** Giấy ra viện, phiếu điều trị, phiếu mổ, đơn thuốc...
5. **Giấy chứng tử và giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp** (trường hợp người được bảo hiểm chết).



## **Điều 14: Chi trả tiền bảo hiểm**

- 1.** VBI có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thanh toán tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.
- 2.** Số tiền bảo hiểm được trả cho người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp hoặc người được ủy quyền.
- 3.** Trường hợp người được bảo hiểm, người được ủy quyền hoặc người thừa kế hợp pháp không trung thực trong việc thực hiện các quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, VBI có quyền từ chối một phần hoặc toàn bộ số tiền bảo hiểm tùy theo mức độ vi phạm.

## **Điều 15: Nguyên tắc xét trả tiền bảo hiểm**

### **1. Khi xét giải quyết trả tiền bảo hiểm theo Bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật đính kèm VBI sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của Người được bảo hiểm và tuân theo các quy tắc sau:**

**a.** Những số liệu ghi trong Bảng tỷ lệ phẫu thuật chỉ rõ mức đền bù có thể chi cho loại phẫu thuật tương ứng và được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm của số tiền bảo hiểm.

Trường hợp phẫu thuật tiến hành bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho loại phẫu thuật này.

Trường hợp phẫu thuật tiến hành phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau khi phẫu thuật còn để lại di chứng, thì tùy theo mức độ nặng nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp phẫu thuật này.

**b.** Trường hợp phẫu thuật đã tiến hành không được liệt kê trong bảng này sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với tỷ lệ trả cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.

**c.** Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua một đường rạch, VBI sẽ chi trả cho loại phẫu thuật có mức đền bù cao nhất.

**d.** Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, VBI sẽ dựa trên những chỉ dẫn đã nêu để trả tiền như sau:

- 100% mức trả cho phẫu thuật có tỷ lệ cao nhất.

- và 50% mức trả cho mỗi phẫu thuật còn lại.

**e.** Việc bồi thường theo Bảng tỷ lệ phẫu thuật chỉ được giải quyết theo loại phẫu thuật chứ không trả cho hậu quả của phẫu thuật đó để lại.

**f.** Đối với những loại phẫu thuật bắt buộc phải tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả số tiền tối đa bằng 50% của loại phẫu thuật sau (không kể trường hợp kết xương bằng đinh).

## **2. Khi xét giải quyết trả tiền bảo hiểm theo Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật đính kèm VBI sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và tuân theo các quy tắc sau:**

- a.** Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
- b.** Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
- c.** Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.
- d.** Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.
- e.** Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
- f.** Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.

## **VII. Thời hiệu khởi kiện và giải quyết tranh chấp**

### **Điều 16: Thời hiệu khởi kiện**

Thời hiệu khởi kiện VBI về việc giải quyết trả tiền bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn trên mọi khiếu nại đều không có giá trị.

### **Điều 17: Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm nếu các bên không giải quyết được bằng thương lượng, một trong hai bên có quyền đưa ra giải quyết tại Tòa án theo pháp luật hiện hành.

# PHỤ LỤC 01.

## Bảng tỷ lệ thương tật chi trả tiền bảo hiểm

TT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
<b>I – THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ</b>			
1	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	-	100
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	-	100
3	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói	-	100
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	-	100
5	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân	-	100
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến thương tật toàn bộ vĩnh viễn)	-	100
7	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	-	100
<b>II - THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN</b>			
<b>A. Chi trên</b>			
8	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75	85
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70	80
10	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65	75
11	Mất trọn 1 bàn tay hay cả 5 ngón tay của một bàn	60	70
12	Mất 4 ngón tay trên một bàn	40	50
13	Mất ngón cái và ngón trỏ	35	45
14	Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30	35
15	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35	40
16	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30	35
17	Mất một ngón trỏ và 2 ngón khác	35	40
18	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30	35
19	Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn	25	30
	- Mất 1 ngón cái	20	25
	- Mất cả đốt ngoài	10	15
	- Mất 1/2 đốt ngoài	07	10
20	Mất 1 ngón trỏ và đốt bàn	20	25
	- Mất 1 ngón trỏ	18	22
	- Mất 2 đốt 2 và 3	10	12
	- Mất đốt 3	08	10
21	Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn)	18	22
	- Mất 1 ngón giữa hoặc 1 ngón nhẫn	15	18
	- Mất 2 đốt 2 và 3	08	12
	- Mất đốt 3	04	7
22	Mất hoàn toàn 1 ngón út và đốt bàn	15	20
	- Mất cả ngón út	10	15
	- Mất 2 đốt 2 và 3	08	10
	- Mất đốt 3	04	7
23	Cứng khớp bả vai	25	35
24	Cứng khớp khuỷu tay	25	35
25	Cứng khớp cổ tay	25	35

26	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25	35
27	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35	45
28	Gãy xương cánh tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	15	25
	- Can xấu, teo cơ	25	30
29	Gãy 2 xương hai cẳng tay		
	- Không phẫu thuật	12	20
	- Có phẫu thuật	20	25
30	Gãy 1 xương quay hoặc trụ		
	- Không phẫu thuật	10	15
	- Có phẫu thuật	15	25
31	Khớp giả 2 xương	25	35
32	Khớp giả 1 xương	15	20
33	Gãy đầu dưới xương quay	10	18
34	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	8	15
35	Gãy xương cổ tay	10	18
36	Gãy xương đốt bàn (tuỳ mức độ 1 đến nhiều đốt)	8	15
37	Gãy xương đòn		
	- Can tốt	8	12
	- Can xấu, cứng vai	18	25
	- Có chèn ép thần kinh mũ	30	35
38	Gãy xương bả vai		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10	15
	- Gãy vỡ ngành ngang	17	22
	- Gãy vỡ phần khớp vai	30	40
39	Gãy xương ngón tay (tuỳ mức độ 1 đến nhiều ngón)	3	12
<b>B. Chi dưới</b>			
40	Mất một chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75	85
41	Cắt cụt 1 đùi		
	- 1/3 trên	70	80
	- 1/3 giữa hoặc dưới	55	65
42	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60	70
43	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55	65
44	Mất xương sên	35	40
45	Mất xương gót	35	45
46	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35	45
47	Mất đoạn xương mác	20	30
48	Mất mắt cá chân		
	- Mắt cá ngoài	10	15
	- Mắt cá trong	15	20
49	Mất cả 5 ngón chân	45	55
50	Mất 4 ngón cả ngón cái	38	45
51	Mất 4 ngón trừ ngón cái	35	40
52	Mất 3 ngón 3-4-5	25	30
53	Mất 3 ngón 1-2-3	30	35
54	Mất 1 ngón cái và 2 ngón	20	25
55	Mất 1 ngón cái	15	20
56	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10	15
57	Mất đốt ngón		
	- Mất 1 đốt ngón cái	8	12
	- Mất một đốt của 1 ngón khác ngoài ngón cái	3	5
	- Mất hai đốt ngoài của một ngón khác ngoài ngón cái	5	8

58	Cứng khớp háng	45	55
59	Cứng khớp gối	30	40
60	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45	55
61	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- Ít nhất 5 cm	40	45
	- Từ 3-5 cm	35	40
62	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35	45
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh khoeo trong	25	35
64	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)		
	- Can tốt	20	30
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30	40
65	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	25	35
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35	45
66	Khớp giả cổ xương đùi	45	55
67	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20	30
68	Gãy xương chày	15	22
69	Gãy đoạn mâm chày	15	25
70	Gãy xương mác	10	20
71	Đứt gân bánh chè	15	25
72	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10	20
73	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25	30
74	Đứt gân Achilles (đã nối lại)	15	20
75	Gãy xương đốt bàn (tuỳ theo mức độ 1 đến nhiều đốt)	7	12
76	Vỡ xương gót	15	25
77	Gãy xương thuyền	15	22
78	Gãy xương ngón chân (tuỳ mức độ 1 đến nhiều ngón)	4	12
79	Gãy ngành ngang xương mu	25	32
80	Gãy ụ ngồi	25	30
81	Gãy xương cánh chậu 1 bên	20	30
82	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tuỳ mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40	60
83	Gãy xương cùng		
	- Không rối loạn cơ tròn	10	15
	- Có rối loạn cơ tròn	25	35
<b>C. Cột sống</b>			
84	Cắt bỏ cung sau		
	- Cửa 1 đốt sống	35	40
	- Cửa 2 đến 3 đốt sống trở lên	45	60
85	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tuỷ)	30	40
86	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tuỷ)	45	60
87	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên		
	- Cửa 1 đốt sống	10	17
	- Cửa 2 đến 3 đốt sống	25	45
<b>D. Sọ não</b>			
88	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	- Đường kính dưới 6 cm	25	40
	- Đường kính từ 6 -10 cm	40	60
	- Đường kính trên 10 cm	50	70
89	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đạị não		

	- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30	40
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60	70
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55	70
90	Lột da đầu toàn bộ (một phần theo tỷ lệ)	45	55
91	Vết thương sọ não hở		
	- Xương bị nứt rạn	40	50
	- Lún xương sọ	30	40
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50	60
92	Chấn thương sọ não kín		
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20	30
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30	40
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40	50
93	Chấn thương sọ não		
	- Chấn động não	8	15
	- Phù não	40	50
	- Giập não, bẹp não	50	60
	- Chảy máu khoang dưới nhện	40	50
	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30	40
<b>E. Lồng ngực</b>			
94	Cắt bỏ 1 đến 2 xương sườn	15	20
95	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25	35
96	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8	10
97	Gãy 1 đến 2 xương sườn	7	12
98	Gãy 3 xương sườn trở lên	15	25
99	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15	20
100	Mè hoặc rạn xương ức	10	15
101	Cắt toàn bộ một bên phổi	70	80
102	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	65	75
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50	60
104	Cắt 1 thùy phổi	35	45
105	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	4	10
106	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mở cầm máu)	20	30
107	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50	60
108	Khâu màng ngoài tim		
	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60	70
	- Phẫu thuật kết quả tốt	35	45
<b>G. Bụng</b>			
109	Cắt toàn bộ dạ dày	75	85
110	Cắt đoạn dạ dày	50	60
111	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75	85
112	Cắt đoạn ruột non	40	50
113	Cắt toàn bộ đại tràng	75	85
114	Cắt đoạn đại tràng	50	60
115	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70	80
116	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60	70
117	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40	60
118	Cắt bỏ túi mật	45	55
119	Cắt bỏ lá lách	40	50
120	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60	70
121	Khâu lỗ thủng dạ dày	25	35
122	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ thủng 1 lỗ hay nhiều lỗ)	30	45

123	Khâu lỗ thủng đại tràng	30	40
124	Đụng rập gan, khâu gan	35	45
125	Khâu vỏ lá lách	25	35
126	Khâu tụy	30	35
<b>H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục</b>			
127	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50	60
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70	80
129	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30	40
130	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	04	8
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10	15
	- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	47	55
131	Cắt một phần bàng quang	27	35
132	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70	80
133	Khâu lỗ thủng bàng quang	30	35
134	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	70	80
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	55	65
	- Trên 55 tuổi	35	40
135	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	60	70
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	30	40
	- Trên 45 tuổi	25	30
136	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi		
	- 1 bên	20	30
	- 2 bên	45	55
	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi		
	- 1 bên	15	20
	- 2 bên	30	40
<b>I. Mắt</b>			
137	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt		
	- Không lắp được mắt giả	55	65
	- Lắp được mắt giả	50	60
138	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30	45
139	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12	20
140	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7	15
141	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80	90
<b>K. Tai – Mũi – Họng</b>			
142	Điếc 2 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	75	85
	- Nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60	70
	- Vừa (nói to 1-2m còn nghe)	35	45
	- Nhẹ (nói to 2-4m còn nghe)	15	25
143	Điếc 1 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	30	40
	- Vừa	15	20
	- Nhẹ	8	15
144	Mất vành tai 2 bên	20	40
145	Mất vành tai 1 bên	10	25
146	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20	25
147	Mất mũi, biến dạng mũi	18	40
148	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20	40

### L. Răng – Hàm – Mặt

149	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến mất hoàn toàn) từ cành cao trở xuống		
	- Khác bên	80	90
	- Cùng bên	70	80
150	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70	80
151	Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến mất hoàn toàn) từ cành cao trở xuống	35	45
152	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30	35
153	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15	25
154	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết tật xương	20	25
155	Mất răng		
	- Trên 8 cái không lắp được răng giả	30	40
	- Từ 5 đến 7 răng	15	25
	- Từ 3 đến 4 răng	08	15
	- Từ 1 đến 2 răng	03	6
156	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75	85
157	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50	60
158	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15	25
159	Mất một phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10	15
<b>M. Vết thương phần mềm, bỏng</b>			
160	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp...không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	2	12
161	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy theo mức độ rộng, hẹp, nhiều, ít) ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn. thần kinh	12	25
162	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35	45
163	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40	60
164	VTPM khuyết hồng lớn ở xung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50	60
165	Mất một phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20	30
166	Bỏng nông (độ I, độ II)		
	- Diện tích dưới 5%	03	7
	- Diện tích từ 5 đến 15%	10	15
	- Diện tích trên 15%	15	25
167	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	- Diện tích dưới 5%	20	35
	- Diện tích từ 5 đến 15%	35	60
	- Diện tích trên 15%	60	80



## NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

**Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các quy định dưới đây:**

- 1.** Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
- 2.** Trong trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người lao động chỉ có một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi là thương tật toàn bộ vĩnh viễn
- 3.** Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
- 4.** Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm quy định trong trường hợp này.
- 5.** Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm quy định trong trường hợp này.
- 6.** Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỉ lệ mất chi đó.
- 7.** Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỉ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.
- 8.** Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không xác định được tỷ lệ suy giảm khả năng lao động, việc bồi thường sẽ được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

## PHỤ LỤC 02.

### Bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật

<b>NĂO, HỆ THẦN KINH</b>	
<b>Xương sọ</b>	
1. Khoan sọ không kèm theo can thiệp nào khác	8 – 12%
2. Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập	20 – 30%
3. Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	25 – 33%
4. Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ	38 – 48%
5. Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng, gãy đơn giản hay gãy vụn nhiều mảnh	22 – 38%
6. Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	30 – 38%
<b>Não</b>	
7. Lấy bỏ u não	45 – 57%
8. Lấy bỏ áp xe não	40 – 50%
9. Lấy dị vật trong não	40 – 48%
10. Cắt bỏ bộ phận hoặc toàn bộ thùy não	44 – 55%
11. Mở thông thùy não, kể cả mở bó liên hợp khứu - hải mã	25 – 33%
12. Cắt bỏ bán cầu não	55 – 67%
<b>Cột sống</b>	
13. Cắt bỏ đĩa đệm đường trước hoặc sau	28 – 35%
14. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng cổ ngực	38 – 45%
15. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng thắt lưng	32 – 40%
16. Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh quá 2 đoạn cổ ngực, thắt lưng	62 – 75%
17. Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng cổ ngực	26 – 36%
18. Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng thắt lưng	22 – 33%
19. Chọc cột sống thắt lưng giải ép	2%
<b>MẮT</b>	
<b>Kết mạc</b>	
20. Chích tháo nang, phỏng dịch	1%
21. Chích chấp ở một hoặc nhiều vị trí	2 – 3%
22. Lấy bỏ dị vật	1%
<b>Giác mạc</b>	
23. Cắt hoặc di chuyển mạc mắt	5 – 9%
24. Khoét bỏ thương tổn	5 – 11%
25. Xử trí vết thương cơ ngoài mắt	3 – 5%
<b>Nhãn cầu</b>	
26. Lấy bỏ có ghép độn	23 – 30%
27. Chích tháo tuyến hay túi lệ	1 – 3%
28. Cắt bỏ tuyến hoặc túi lệ	8 – 16%
<b>Thủy tinh thể</b>	
29. Cắt thủy tinh thể	15 – 25%
30. Có lắp thủy tinh thể nhân tạo	20 – 27%
31. Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	3 – 8%
<b>Võng mạc</b>	
32. Điều trị bong võng mạc	22 – 30%
33. Áp lạnh, sử dụng biện pháp thấu nhiệt, quang đông, laser hay nhiều đợt	12 – 17%

<b>Củng mạc</b>	
34. Tạo đường rò xuyên trong glôcôm, khoan thủng với cắt bỏ mống mắt	16 – 20%
35. Xử trí lỗi củng mạc có ghép	25 – 35%
<b>TAI MŨI HỌNG</b>	
<b>Tai</b>	
36. Cắt bỏ Pôlyp trong tai	2 – 3%
37. Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	4- 6%
38. Mở cửa sổ	32 – 40%
39. Cắt mê lộ kèm theo cắt xương chũm	75 – 85%
40. Cắt xương chũm	28 – 35%
41. Tạo hình màng nhĩ	17 – 25%
42. Lấy xương bàn đạp	15 – 22%
43. Mở hang chũm qua xương chũm	12 – 18%
44. Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chũm tiểu cốt nhĩ	32 – 40%
45. Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	4 – 7%
<b>Mũi</b>	
46. Đốt, sinh thiết PNS	1%
47. Cắt bỏ pôlyp, nang	3%
48. Cắt dưới niêm mạc, cắt xương xoắn 1 phần hay toàn bộ	10 – 14%
49. Lấy bỏ dị vật trong mũi	4 – 7%
50. Rửa xoang hang	1%
51. Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) một hoặc hai bên	14 – 20%
52. Mở thông xoang	2 – 7%
<b>Họng</b>	
53. Soi thanh quản có làm sinh thiết	2 – 7%
54. Mở thanh quản lấy u	20 – 30%
55. Cắt toàn bộ thanh quản có hay không kèm theo nạo vét hạch cổ	40 – 50%
56. Cắt bỏ hoặc cắt bấm các dây nói	5 – 10%
57. VA, viêm Amidan, dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân	1%
58. Cắt Amidan, có hay không kèm theo nạo VA	3 – 8%
59. Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt	2 – 5%
<b>HỆ THỐNG NỘI TIẾT</b>	
60. Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thiết	2%
61. Cắt bỏ u nang tuyến giáp, cắt eo tuyến	10 – 15%
62. Cắt một phần, bán phần, hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp	16 – 22%
63. Cắt toàn bộ tuyến giáp	18 – 24%
64. Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ	37 – 45%
<b>TIM VÀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN</b>	
<b>Tim</b>	
65. Mở màng ngoài tim để lấy máu cục hay dị vật	20 – 25%
66. Cắt u trong tim có làm nối tắt	45 – 55%
67. Đặt máy tạo nhịp với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim	15 – 20%
68. Xử trí vết thương tim có làm nối tắt	35 – 43%
<b>Van tim</b>	
69. Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)	35 – 40%
70. Mở rộng van tim có nối tắt	40 – 50%
71. Tạo hình van tim có nối tắt	45 – 55%
72. Đặt van đơn	60 – 72%

73. Mở van tim đặt van kép hay tạo hình một van tim	65 – 82%
74. Đặt van ba lá	80 – 100%
<b>Động mạch chủ và các mạch máu lớn</b>	
75. Khâu tổn thương có nối tắt	35 – 43%
76. Thủ thuật sau nhồi máu thông vách liên thất	63 – 75%
<b>Động mạch vành</b>	
77. Thất động mạch	24 – 31%
78. Có kèm theo nối tắt	50 – 62%
<b>Động mạch phổi</b>	
79. Lấy bỏ cục máu gây tắc mạch, có nối tắt	45 – 55%
<b>Các động mạch và tĩnh mạch</b>	
80. Lấy cục nghẽn động mạch	15 – 20%
81. Lấy cục máu tĩnh mạch	13 – 17%
82. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn một bên	7 – 10%
83. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn hai bên	11 – 15%
84. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn một bên	6 – 9%
85. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn hai bên	11 – 14%
86. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn một bên	10 – 13%
87. Thất, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn hai bên	15 – 19%
88. Thất và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ	2%
<b>LỒNG NGỰC, CƠ QUAN HÔ HẤP</b>	
89. Soi phế quản có sinh thiết	5 – 8%
90. Cắt màng phổi thành	24 – 30%
91. Cắt lá phổi	38 – 45%
92. Cắt thùy, phân thùy phổi	32 – 39%
93. Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	16 – 21%
94. Bóc vỏ phổi	25 – 32%
95. Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hay nhiều vị trí	25 – 31%
96. Cắt có đánh sập sườn hay tạo hình thành ngực	37 – 45%
97. Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi, màng phổi	10 – 14%
98. Mở thành ngực đặt ống dẫn lưu vào bình nước	2 – 3%
99. Có cắt sườn để điều trị mũ phế mạc	10 – 13%
100. Cắt sườn đánh sập sườn	15 – 20%
101. Mở khí quản	5 – 8%
<b>BỤNG VÀ BỘ MÁU TIÊU HÓA</b>	
<b>Bụng</b>	
102. Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc	12 – 16%
103. Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc	13 – 18%
<b>Đường dẫn mật</b>	
104. Cắt túi mật đơn thuần	16 – 21%
105. Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ...)	17 – 23%
106. Mở túi mật hoặc mở thông đường dẫn mật lấy sỏi	14 – 18%
<b>Gan</b>	
107. Làm sinh thiết qua da	2 – 3%
108. Cắt bờ gan	14 – 16%
109. Khâu thông túi nang hoặc áp xe	17 – 23%
110. Cắt gan, cắt phân thùy gan	24 – 31%
111. Khâu gan do vết thương hay chấn thương	17 – 23%

<b>Tụy</b>	
112. Khâu thông túi nang, làm sinh thiết	13 – 18%
113. Khâu tụy	18 – 22%
114. Cắt tụy kèm mở thông tụy hồng tràng	27 – 35%
115. Kiểu Whipple	45 – 55%
<b>Lách</b>	
116. Khâu lách do chấn thương	18 – 22%
117. Cắt lách	20 – 25%
<b>Thoát vị</b>	
118. Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị	10 – 14%
<b>Nội soi</b>	
119. Soi đại tràng làm sinh thiết, cắt bỏ polyp	8 – 11%
120. Soi thực quản, soi dạ dày có sinh thiết	4 – 6%
<b>Thực quản</b>	
121. Cắt thực quản, cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày	38 – 47%
122. Mở thực quản có hoặc không kèm theo nối dạ dày	15 – 20%
<b>Dạ dày</b>	
123. Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lỗ thủng dạ dày	13 – 17%
124. Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị	25 – 32%
125. Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột	37 – 45%
126. Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có hay không kèm theo mở dạ dày	22 – 28%
<b>Ruột non</b>	
127. Mở ruột non kiểm tra hay để lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non	18 – 24%
128. Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non hay đại tràng	20 – 27%
129. Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng	22 – 35%
130. Mở đại tràng, manh tràng, hồi tràng	12 – 16%
131. Khâu do vết thương, cắt mạc treo ruột, mạc nối	14 – 18%
<b>Ruột thừa</b>	
132. Chích áp xe dẫn lưu	9 – 12%
133. Cắt ruột thừa	12 – 15%
<b>Trực tràng</b>	
134. Chích dẫn lưu áp xe trên cơ nâng, quang hoặc sau trực tràng	6 – 8%
135. Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng – tầng sinh môn	28 – 36%
136. Nâng trực tràng sa trĩ	28 – 35%
137. Khâu vết thương trực tràng	15 – 20%
<b>Hậu môn</b>	
138. Chích dẫn lưu áp xe	3 – 4%
139. Tạo hố xử trí áp xe quanh hậu môn	4 – 5%
140. Cắt bỏ đường rò dưới da	3 – 4%
141. Cắt bỏ đường rò dưới cơ	11 – 14%
142. Cắt kẽ nứt có hoặc không kèm theo mở cơ vòng	4 – 6%
143. Cắt trĩ nội, ngoại	8 – 11%
144. Thất dải cao su	2 – 3%
145. Thất các búi trĩ nội, ngoại	4 – 8%

**BỘ MÁY TIẾT NIỆU****Thận**

146. Dẫn lưu áp-xe thận, quanh thận	15 – 20%
147. Sinh thiết qua da	3 – 4%
148. Rạch mở để sinh thiết	8 – 12%
149. Cắt bỏ nang	20 – 26%
150. Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	15 – 20%
151. Khâu thận do chấn thương	15 – 20%
152. Cắt thận một phần	20 – 24%
153. Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản	22 – 28%
154. Rạch mở thận, rạch mở dài bể thận lấy sỏi	22 – 28%
155. Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò	22 – 28%
156. Ghép thận	35 – 45%
157. Với cắt thận trên người nhận ghép 1 bên, 2 bên	60 – 72%

**Niệu quản**

158. Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu , lấy sỏi, khâu niệu quản do vết thương	20 – 26%
159. Cắt bỏ niệu quản	22 – 28%

**Niệu đạo**

160. Mở niệu đạo	3 – 4%
161. Nong đoạn niệu đạo chít hẹp	2%
162. Khâu nối niệu đạo sau	15 – 20%
163. Biến chứng dò, nhiễm trùng phải mổ	15 – 30%

**Bàng quang**

164. Chọc hút bằng kim có nòng	1%
165. Cắt bỏ bộ phận, toàn bộ bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện	25 – 30%
166. Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	15 – 22%
167. Khâu vết thương bàng quang	12 – 15%
168. Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu)	5 – 8%
169. Soi bàng quang niệu đạo làm sinh thiết	3 – 4%
170. Thụt tháo sỏi nghiền	11 – 16%

**CÁC CƠ QUAN SINH DỤC****Cơ quan sinh dục nữ**

171. Rạch tháo dẫn lưu áp-xe hay làm sinh thiết tầng sinh môn	1%
---	----

**Âm hộ và đường vào âm đạo**

172. Rạch tháo nang tuyến Bartholin	2%
173. Khâu thông túi	4-5%
174. Cắt bỏ tuyến, u tuyến Bartholin	5-7%

**Âm đạo**

175. Sinh thiết niêm mạc âm đạo	1%
176. Mở âm đạo thăm dò	4-6%
177. Cắt mở âm đạo bị cắt hoàn toàn	12-17%
178. Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có / không có sa niệu đạo	8-11%
179. Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	6-9%
180. Khâu âm đạo trước/sau kết hợp	13-16%
181. Điều trị thoát vị thành âm đạo sau (qua đường bụng)	15-19%

<b>Thân tử cung</b>	
184. Làm sinh thiết màng trong tử cung	1-2%
185. Cắt bỏ u xơ, cắt u đơn hoặc nhiều u qua đường bụng	16-21%
186. Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi hoặc buồng trứng 1 hoặc 2 bên	20-25%
<b>Ống dẫn trứng</b>	
187. Cắt ngang ống dẫn trứng 1 hoặc 2 bên	11-14%
188. Cắt bỏ hoàn toàn vòi-buồng trứng 1 hoặc 2 bên	13-17%
<b>Buồng trứng</b>	
189. Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường âm đạo	5-7%
190. Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường bụng	14-18%
191. Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	16-21%
192. Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn gờ dính	7-10%
<b>Cơ quan sinh dục nam</b>	
<b>Dương vật</b>	
193. Sinh thiết	1%
194. Cắt bao quy đầu	3%
195. Cắt bỏ các vết loét	8-12%
<b>Thùng tinh</b>	
196. Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thùng tinh, cắt bỏ u nang thùng tinh	8-11%
<b>Tinh hoàn</b>	
197. Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết	1%
198. Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	7-9%
199. Cắt bỏ 1 tinh hoàn	7-9%
200. Cắt bỏ 2 tinh hoàn	10-13%
<b>Tuyến tiền liệt</b>	
201. Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	2-3%
202. Rạch mở tuyến	8-11%
203. Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15-20%
204. Cắt bỏ tuyến, cắt đại bộ phận hoặc toàn bộ	22-28%
<b>HỘ SINH (Nếu có thể áp dụng)</b>	
205. Hút thai	2%
206. Nạo thai (kể cả trường hợp sau sẩy thai)	4-6%
207. Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước	6-9%
<b>Đẻ thường</b>	
208. Không phải cắt tầng sinh môn	0%
209. Có phải cắt tầng sinh môn	2-3%
210. Đẻ có phải can thiệp bằng For-iceps	3-5%
211. Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kinh điển)	15-20%
212. Mổ lấy thai chữa ngoài dạ con	16-21%
213. Mổ cổ tử cung, nạo thai chứa trứng	6-10%
214. Lấy thai chứa trứng qua đường mở ổ bụng, rạch mở tử cung	16-21%
215. Cắt bỏ tử cung có thai bên trong, cắt toàn bộ / hầu như toàn bộ	20-25%
<b>HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG</b>	
<b>Cắt cụt và tháo khớp</b>	
216. Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ	15-20%
217. Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cắt dây thần kinh	4-6%
218. Cắt bàn tay hay bàn chân	2-15%

219. Cắt cụt qua háng, chậu hông-bụng	70-82%
220. Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi	15-20%
221. Cắt cụt xương đùi ở bất kỳ vị trí nào	16-22%
<b>TRẬT KHỚP</b>	
<b>Hàm</b>	
222. Chỉnh kín khớp thái dương-hàm dưới	2-3%
223. Chỉnh ngỏ khớp có cố định răng 2 hàm	22-28%
<b>Vai</b>	
224. Chỉnh kín khớp ức đòn trật	3-5%
225. Chỉnh ngỏ khớp vai trật kín hoặc hở tạo hình ghép	14-17%
<b>Khủy tay</b>	
226. Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	2-4%
227. Chỉnh ngỏ khớp trật kín hay hở	13-17%
<b>Cổ tay</b>	
228. Chỉnh kín cổ tay trật khớp	3-5%
229. Chỉnh ngỏ khớp cổ tay trật kín hay hở	8-11%
<b>Các ngón tay</b>	
230. Chỉnh khớp kín	2-4%
231. Chỉnh ngỏ khớp trật kín hay hở	7-10%
<b>Háng</b>	
232. Trật khớp háng chỉnh bảo tồn (kín)	5-8%
233. Chỉnh ngỏ khớp trật có cố định đầu xương đùi vào ổ cối	28-36%
<b>Khớp gối</b>	
234. Chỉnh kín khớp gối trật	3-5%
235. Chỉnh ngỏ khớp gối trật kín hay hở	20-25%
<b>Bánh chè</b>	
236. Chỉnh kín bánh chè trật khớp	2-4%
237. Chỉnh ngỏ bánh chè trật, có/không cắt bỏ xương bánh chè	15-20%
<b>Cổ chân</b>	
238. Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	2-4%
239. Chỉnh ngỏ khớp trật kín hay hở	15-20%
<b>Ngón chân</b>	
240. Chỉnh kín xương ngón chân trật khớp	3-4%
241. Chỉnh ngỏ xương ngón chân trật khớp kín hay hở	8-11%
<b>GÃY XƯƠNG</b>	
<b>Chi trên</b>	
<b>Xương cánh tay</b>	
242. Chỉnh kín xương gãy	5-8%
243. Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở, có/không cố định trên xương	22-28%
<b>Khuỷu tay</b>	
244. Chỉnh kín khuỷu gãy vụn thành nhiều mảnh	9-13%
245. Chỉnh ngỏ khuỷu gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương	15-20%
<b>Xương quay</b>	
246. Chỉnh kín xương gãy	4-7%
247. Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương	13-17%
<b>Xương trụ</b>	
248. Chỉnh kín xương gãy	4-7%



249. Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương	10-13%
<b>Xương trụ và xương quay</b>	
250. Chỉnh kín xương gãy	7-10%
251. Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở, có cố định trên xương	20-25%
<b>Cổ tay</b>	
252. Gãy kiểu Colles hay Smith, chỉnh kín	5-7%
253. Xương gãy phức tạp phải cố định ngoài vi đóng xuyên đinh	10-13%
254. Lấy bỏ các mảnh ghép nằm nông	2%
255. Lấy bỏ các mảnh ghép nằm sâu	4-6%
<b>Các ngón tay</b>	
256. Chỉnh kín xương ngón gãy	3-5%
257. Chỉnh ngỏ xương gãy, có / không cố định xương	8-11%
<b>Chi dưới</b>	
<b>Xương đùi</b>	
258. Chỉnh kín xương gãy	10-13%
259. Chỉnh ngỏ xương gãy, có/không cố định trên xương kèm theo	24-30%
<b>Bánh chè</b>	
260. Chỉnh ngỏ	5-7%
<b>Xương chày</b>	
261. Chỉnh kín xương chày gãy	7-10%
262. Chỉnh ngỏ xương chày gãy kín hay hở cố định trên xương	15-20%
<b>Xương mác</b>	
263. Chỉnh kín xương gãy	3-5%
264. Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở	9-13%
<b>Xương chày và xương mác</b>	
265. Chỉnh kín hai xương gãy có không kèm theo xuyên đinh	12-15%
266. Chỉnh ngỏ hai xương gãy kín hay hở cố định trên xương	19-24%
<b>Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền)</b>	
267. Chỉnh kín	4-6%
268. Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở có cố định trên xương	12-15%
<b>Bàn chân</b>	
269. Chỉnh kín sụn bàn chân, xương bàn chân gãy	3-4%
<b>Các xương khác</b>	
<b>Xương hàm</b>	
270. Chỉnh kín hàm dưới gãy kèm theo cố định 2 cung răng	9-13%
271. Chỉnh ngỏ xương hàm gãy kèm theo có cố định 2 cung răng	22-28%
<b>Xương đòn</b>	
272. Chỉnh kín xương gãy	3-5%
273. Chỉnh ngỏ xương đòn gãy kín hay hở có / không cố định trên xương	11-15%
<b>Xương bả</b>	
274. Chỉnh kín xương bả gãy	3-5%
275. Chỉnh ngỏ xương gãy có / không kèm theo cố định trên xương	15-20%
<b>Xương sườn</b>	
276. Gãy 1 sườn	2-3%
277. Gãy từ 2 sườn trở lên	4-8%
<b>Cột sống</b>	
278. Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy, chỉnh ngỏ đốt sống cổ gãy	
a. Đi đường vào phía sau	36-45%
b. Đi đường vào phía trước, có ghép xương mào chậu hoặc xương khác	38-48%

**CẮT BỎ, CỐ ĐỊNH HAY SỬA CHỮA BẰNG PHẪU THUẬT****Xương cánh tay**

279. Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành	12-16%
280. Khuỷu tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép	13-17%

**Bàn ngón tay**

281. Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành có ghép xương tự thân	3 – 5%
---	--------

**Xương chân**

282. Cắt, bỏ nang, u xương lành, xương chậu ở nông, có / không kèm theo ghép xương	6-8%
--	------

**Háng**

283. Tạo hình khớp háng, ổ cối	37-45%
284. Đặt ổ cối và đầu cận xương đùi nhân tạo	40-50%
285. Cắt, đục xương chậu, ổ cối	20-25%
286. Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mẫu chuyển	40-50%

**Xương đùi**

287. Lấy nang xương, u lành có/không kèm theo ghép xương	13-17%
288. Có kém xương tự thân	20-25%

**Khớp gối**

289. Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài, gân bị co ngắn ở 1 chi	10-13%
290. Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có / không kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	18-23%
291. Mở nối bao khớp phía sau	18-23%

**Cổ chân**

292. Nối gân Achille kỳ đầu	14-18%
293. Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	13-17%
294. Nối cả 2 dây chằng bên	18-23%
295. Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	4-7%
296. Rạch mở bao gân, bao gân	4-6%

**DA, TỔ CHỨC DƯỚI DA, HỆ THỐNG BẠCH HUYẾT VÀ VÚ****Áp xe**

297. Chích dẫn lưu đình, nhọt	1-2%
-------------------------------	------

**Tổn thương lành tính**

298. Cắt bỏ	1-2%
299. Khoét, nạo có/không kèm theo đốt điện	1%

**Tổn thương ác tính**

300. Cắt bỏ	4-8%
301. Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm đóng vết mổ	1%

**Nang**

302. Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	1%
303. Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	2%

**Bọc hoặc nang cụm lông**

304. Chích dẫn lưu, cắt bỏ	2-3%
----------------------------	------

**Hạch**

305. Cắt bỏ	3-5%
-------------	------

**Hạch bạch huyết**

306. Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở nông	2%
307. Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở sâu	3-5%

**Móng**

308. Tháo, cắt bộ phận móng	1%
309. Khoét bỏ móng lẫn chân nuôi dưỡng bộ phận hay toàn bộ	2-4%

### Các vật có chân nuôi

310. Vật hình trụ da và tổ chức dưới da	11-15%
<b>Tạo hình</b>	
311. Đơn giản	3-5%
312. Trung bình	4-6%
313. Phức tạp	6-9%
<b>Lấy chuyển hoặc xoay chuyển tổ chức</b>	
314. Ở thân	6-8%
315. Da đầu, tay, chân	8-11%
316. Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục, bàn tay và bàn chân	11-14%
<b>Vú</b>	
317. Rạch áp xe, làm sinh thiết	3-5%
318. Cắt bỏ nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/nữ cắt ở một hay nhiều vị trí	5-7%
319. Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 1 bên	9-13%
320. Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 2 bên	12-16%
321. Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vét hạch nách	16-20%

## NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

1. Công ty bảo hiểm không trả thấp hơn tỷ lệ thấp nhất và cao hơn tỷ lệ cao nhất trong thang tỷ lệ đối với bất kỳ ca phẫu thuật nào.
2. Trường hợp tiến hành phẫu thuật bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho loại phẫu thuật này.
3. Trường hợp tiến hành phẫu thuật phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau khi phẫu thuật còn để lại di chứng thì tùy mức độ nặng nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp phẫu thuật này.
4. Trường hợp phẫu thuật đã được tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với dự chi cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.
5. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua cùng một đường mổ, Công ty bảo hiểm chỉ trả cho phẫu thuật có mức trả cao nhất.
6. Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, Công ty bảo hiểm sẽ trả tiền như sau:
  - **100%** tiền phí tổn cho phẫu thuật có mức đền bù cao nhất.
  - **50%** tiền phí tổn cho mỗi phẫu thuật khác.
7. Đối với những loại phẫu thuật bắt buộc tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả tiền tối đa bằng 50% của lần phẫu thuật trước (không kể trường hợp mổ kết hợp xương bằng đinh).



## **TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM VIETINBANK - VBI**

A Tầng 10 - 11, Tòa nhà VietinBank,  
126 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội  
T 1900 1566